TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 11/2025/DS-PT
Ngày: 22 - 01 - 2025
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANHNƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Đăng Huy

Các Thẩm phán: Ông Trần Hữu Hiệu

Bà Phạm Thúy Hằng

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Mai Trang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương: Bà Phạm Thị Quyên - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 22 tháng 01 năm 2025 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 117/2024/TLPT-DS ngày 18 tháng 11 năm 2024 về "Tranh chấp kiện đòi tài sản". Do bản án dân sự sơ thẩm số 20/2024/DS-ST ngày 24 tháng 9 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 114/2024/QĐ-PT ngày 31 tháng 12 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Anh Nguyễn Trung T, sinh năm 1992; địa chỉ: phòng A, tòa T, khu đô thị V, số D đường M, phường V, quận H, thành phố Hà Nội. Vắng mặt

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Trọng H, sinh năm 1964; địa chỉ: số B, phố A, thị trấn P, huyện K, tỉnh Hải Dương. có đơn xét xử vắng mặt

- *Bị đơn:* anh Nguyễn Hồng N, sinh năm 1972; địa chỉ: thị tứ C, xã K, huyện K, tỉnh Hải Dương. Có mặt

- *Người kháng cáo*: Bị đơn Nguyễn Hồng N. Có mặt

Bản án không bị kháng nghị.

NỘI DUNG VỤ ÁN

1. Nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Anh Nguyễn Trung T đứng tên trong hợp đồng góp vốn với anh Nguyễn Hồng N trong lĩnh vực kinh doanh nước sạch. Việc góp vốn bắt đầu từ năm 2018. Trong quá trình kinh doanh, ông N vẫn thanh toán đều tiền lãi cho anh T theo thỏa thuận góp vốn đã ký kết. Nhưng đến tháng 9 năm 2020, công việc kinh doanh

không thuận lợi nên ông N chưa trả tiền lãi cho anh T. Vì vậy ngày 20/9/2021, ông N và anh T có chốt lại tiền gốc và tiền lãi tính đến hết tháng 9 năm 2021 mà ông N chưa thanh toán cho anh T là: 1.135.000.000 đồng. Tuy nhiên từ đó đến nay đã gần 3 năm nhưng ông N không thanh toán số tiền trên cho anh T mặc dù ông N đã bán nhà máy nước cho anh T1 để lấy số tiền khoảng 28 tỷ đồng.

Số tiền 1.135.000.000 đồng mà các bên chốt lại tại giấy xác nhận ngày 20/9/2021 là gồm số tiền góp vốn ban đầu là 800.000.000 đồng, tiền lãi chưa thanh toán đến hết tháng 9/2021 là 335.000.000 đồng. Nguồn gốc số tiền góp vốn 800.000.000 đồng là tiền riêng của anh T không liên quan đến vợ anh T là chị Nguyễn Hương T2. Do anh T ở Hà Nội nên để thuận tiện cho việc giao dịch và trả lãi thì ông H là người đứng ra trực tiếp giao dịch làm việc với ông N, anh T không tham gia. Nay anh T yêu cầu ông N phải trả số tiền 1.135.000.000 đồng và không yêu cầu tiền lãi của số tiền trên.

2. Bị đơn ông Nguyễn Hồng N trình bày:

Trước đây ông và anh Nguyễn Trung T (thực chất anh T chỉ đứng tên trong hợp đồng góp vốn, còn tiền góp vốn là của bố anh T - ông Nguyễn Trọng H) có thỏa thuận góp vốn đầu tư trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh đá viên tinh khiết. Việc góp vốn bắt đầu từ năm 2018. Trong quá trình kinh doanh, ông vẫn thanh toán đều tiền lãi cho anh T theo thỏa thuận góp vốn đã ký kết. Nhưng đến tháng 9 năm 2020, công việc kinh doanh không thuận lợi nên ông chưa trả tiền lãi cho anh T. Sau đó ông phải tìm cách bán nhà máy sản xuất nước sinh hoạt. Vì vậy ngày 20/9/2021, ông và anh T có chốt lại tiền gốc và tiền lãi tính đến hết tháng 9 năm 2021 ông chưa thành toán cho anh T là 1.135.000.000 đồng. Đây là số tiền ông phải trả cho anh T và ông đã cam kết sẽ trả anh T số tiền này, sau khi việc bán nhà máy được hoàn tất. Việc viết giấy xác nhận này là hoàn toàn tự nguyện. Ông xác định ông sẽ có nghĩa vụ trả anh T số tiền 1.135.000.000 đồng như giấy xác nhận 20/9/2021 nhưng phải chờ ông giải quyết xong vụ án ông đang khởi kiện tại TAND tỉnh Hải Dương về giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu, lúc đó ông có tiền sẽ thanh toán trả cho anh T.

Bà Vũ Thị K trình bày: Bà với ông Nguyễn Hồng N là vợ chồng nhưng đã ly hôn từ năm 2021. Thời điểm ông N và anh T góp vốn kinh doanh năm 2018 nhưng lúc đó bà và ông N sống ly thân nên bà không biết và không liên quan gì về việc này. Do bà và ông N ly hôn đã lâu nên bà từ chối ký vào biên bản ghi nội dung này.

3. *Tại bản án dân sự sơ thẩm số 20/2024/DS-ST ngày 24/9/2024,* Tòa án nhân dân huyện Kim Thành đã quyết định chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Trung T. Buộc ông N phải trả cho anh T 1.135.000.000 đồng. Chấp nhận sự tự nguyện của anh T không yêu cầu tiền lãi của số tiền trên. Ngoài ra bản án

còn áp dụng điều luật, tuyên về án phí, quyền và nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 09/10/2024, bị đơn anh Nguyễn Hồng N kháng cáo đề nghị tuyên hủy giấy viết tay ngày 20/9/2021; xem xét việc khởi kiện của anh T là không đúng đối tượng và đề nghị hủy bản án sơ thẩm và bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đình chỉ giải quyết vụ án dân sự theo quy định.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo, xác định số tiền ông H góp vốn thông qua anh T vào doanh nghiệp N1 đúng là 800.000.000 đồng, đây không phải là tiền vay mà là tiền góp vốn nên anh T khởi kiện ông là không đúng mà phải khởi kiện doanh nghiệp N1. Ông xác định sẽ có trách nhiệm trả tiền cho bố con ông H nhưng phải chờ ông giải quyết vụ án tranh chấp với anh T1 về tuyên bố hợp đồng vô hiệu thì ông mới có tiền để trả.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Bị đơn kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của đương sự trong thời hạn quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự là kháng cáo hợp lệ được xem xét theo trình tự phúc thẩm. Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vắng mặt nhưng đã có đơn xin vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo thủ tục chung.

[2] Xem xét kháng cáo của bị đơn:

[2.1] Kháng cáo về đối tượng khởi kiện: Căn cứ vào lời khai của ông N tại Công an huyện K thể hiện: Hợp đồng góp vốn ông N ký với anh T chỉ là hình thức còn thực tế ông N vay tiền của ông H (bố anh T), hàng tháng trả lãi cho ông H, mục đích vay tiền để mua máy làm đá (lời khai ngày 17/6/2022 – BL 79). Ngoài ra cũng tại Công an huyện K, ông N khai ông H góp vốn nhưng nhưng ông N không chuyển vào tài khoản của doanh nghiệp N1 (tại BBLV ngày 29/12/2023); doanh nghiệp N1 trước khi bán cho anh T1 chỉ có 2 thành viên là ông N và vợ ông N trong đó ông N là chủ doanh nghiệp còn vợ ông N chỉ đứng tên trên giấy tờ còn thực chất không biết đến việc kinh doanh. Như vậy, mặc dù có hợp đồng thỏa thuận về việc góp vốn kinh doanh giữa anh T và doanh nghiệp tư nhân N1 (ông N là chủ doanh nghiệp) nhưng ông N lại không đưa số vốn góp này vào doanh nghiệp mà chỉ sử dụng để mua máy làm đá, phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Nên xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án này

chỉ là quan hệ vay tài sản giữa anh T và ông N. Do đó anh T khởi kiện ông N là đúng quy định của Bộ luật Dân sự.

[2.2] Kháng cáo đề nghị hủy giấy xác nhận ngày 20/9/2021: Tại các buổi làm việc (lấy lời khai, hòa giải,…) tại giai đoạn sơ thẩm ông N đều xác định sẽ có nghĩa vụ trả anh T số tiền 1.135.000.000 đồng như giấy xác nhận ngày 20/9/2021. Lời khai này của ông N phù hợp với một số lời khai của ông N khi làm việc với Công an huyện K xác định số nợ gốc ông N nợ là 800 triệu đồng. Đối với tiền lãi, ông N trình bày tại Công an huyện K từ tháng 9/2020 do làm ăn thua lỗ nên không trả lãi cho ông H được khoảng 300 triệu đồng. Tại biên bản làm việc ngày 29/12/2023 ông N thừa nhận còn nợ ông H số tiền gốc 800 triệu đồng và tiền lãi là 335 triệu đồng, tổng cộng là 1.135.000.000 đồng. Giấy xác nhận ngày 20/9/2021 chỉ là một trong những căn cứ để chứng minh cho việc ông N nợ tiền anh T. Do đó Hội đồng xét xử xác định tổng số tiền mà ông N còn nợ anh T là 1.135.000.000 đồng.

[2.3] Kháng cáo đề nghị chờ kết quả giải quyết vụ án giữa ông N và anh T1 thì ông N mới có tiền trả cho anh T: Ông N khai đã bán doanh nghiệp N1 cho anh T1 với giá 28 tỷ đồng. Hiện tại, ông N đã nhận của anh T1 21.700.000.000 đồng tức là ông N đã nhận được một phần lớn tiền từ việc bán Doanh nghiệp cho anh T1 nhưng không dùng số tiền đó để trả nợ cho anh T. Đồng thời hiện nay ông N không liên quan gì đến doanh nghiệp N1, việc giải quyết tranh chấp giữa ông N và anh T1 không liên quan đến vụ án này do xác định quan hệ tranh chấp giữa ông N và anh T là vay nợ cá nhân. Giai đoạn thi hành án các bên đương sự có quyền thỏa thuận với nhau về nghĩa vụ thanh toán. Do đó kháng cáo này của ông N không có căn cứ chấp nhận.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xác định toàn bộ kháng cáo của ông N không có căn cứ chấp nhận nên cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí phúc thẩm: Ông N kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[4] Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông Nguyễn Hồng N. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 20/2024/DS - ST ngày 24/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Hồng N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, đối trừ với số tiền 300.000 đồng ông N đã nộp theo biên lai thu số 0006386 ngày 09/10/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương, ông N đã thi hành xong.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án phúc thẩm 22/01/2025.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND huyện Kim Thành;
- Chi cục THADS huyện Kim Thành;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Bùi Đăng Huy